

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37245264 Fax: 028 37245263
- Email: safoco@hcm.vnn.vn Website: www.safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:....../....../.... tại đường dẫn: www.safocofood.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hồng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG LỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

1. Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
3. Bảng Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
4. Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.882.082.658	234.801.148.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	51.770.353.039	64.762.103.989
1. Tiền	111		8.770.353.039	36.762.103.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	55.002.150.000	55.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.210.793.178	43.041.400.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	41.723.189.284	41.147.354.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.098.848	103.292.592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	37.396.505.046	1.790.753.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	63.922.154.187	63.737.825.695
1. Hàng tồn kho	141		63.922.154.187	63.737.825.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.976.632.254	8.257.668.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.473.556.608	161.587.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.503.075.646	8.096.080.573
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.512.243.057	24.293.996.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.014.552	48.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	57.014.552	48.100.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23.329.246.039	24.085.896.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.590.210.039	4.346.860.947
- Nguyên giá	222	5.6	153.296.134.106	153.399.036.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(149.705.924.067)	(149.052.175.754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.982.466	160.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	125.982.466	160.000.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.394.325.715	259.095.145.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.094.880.226	80.213.663.016
I. Nợ ngắn hạn	310		92.094.880.226	80.213.663.016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	18.418.968.744	11.288.026.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.990.525.305	132.459.047
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	4.364.353.365	4.884.330.593
4. Phải trả người lao động	314	5.10	47.751.060.709	43.368.348.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.468.418.819	6.080.904.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3.188.630.754	446.707.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.912.922.530	14.012.886.807
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.299.445.489	178.881.482.222
I. Vốn chủ sở hữu	410		191.299.445.489	178.881.482.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	10.354.556.281	10.354.556.281
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.478.989.208	48.061.025.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.061.025.941	461.147.518
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.417.963.267	47.599.878.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.394.325.715	259.095.145.238

Người lập biểu



Huỳnh Trung Ý

Phụ trách kế toán



Đỗ Ngọc Thắm

Ngày 10 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

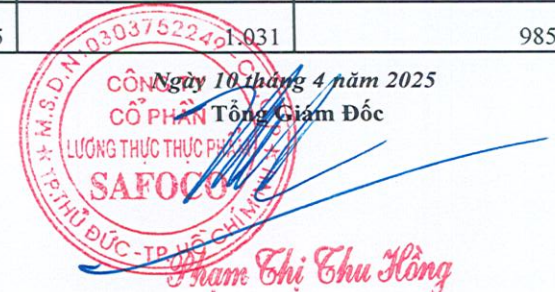
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	174.510.485.371	174.042.117.029	174.510.485.371	174.042.117.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	153.148.931	159.683.582	153.148.931	159.683.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	174.357.336.440	173.882.433.447	174.357.336.440	173.882.433.447
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	137.177.000.742	138.277.672.173	137.177.000.742	138.277.672.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		37.180.335.698	35.604.761.274	37.180.335.698	35.604.761.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.547.904.499	1.187.957.770	1.547.904.499	1.187.957.770
7. Chi phí tài chính	22	6.6	99.626.602	105.454.748	99.626.602	105.454.748
8. Chi phí bán hàng	25		18.290.804.075	17.387.757.401	18.290.804.075	17.387.757.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.964.175.265	4.797.369.218	4.964.175.265	4.797.369.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		15.373.634.255	14.502.137.677	15.373.634.255	14.502.137.677
11. Thu nhập khác	31	6.7	275.000.851	547.099.710	275.000.851	547.099.710
12. Chi phí khác	32	6.8	31.383.837	25.735.220	31.383.837	25.735.220
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		243.617.014	521.364.490	243.617.014	521.364.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15.617.251.269	15.023.502.167	15.617.251.269	15.023.502.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.199.288.002	3.160.924.670	3.199.288.002	3.160.924.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12.417.963.267	11.862.577.497	12.417.963.267	11.862.577.497
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.031	985	1.031	985

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Huỳnh Trung Ý

Đỗ Ngọc Thắm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2025

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		175.292.738.638	152.624.454.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(114.943.905.057)	(108.008.432.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.412.223.412)	(25.528.848.742)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.084.261.774)	(3.549.219.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		500.368.295	1.360.359.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.030.530.046)	(6.447.259.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.322.186.644	10.451.054.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(53.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.868.570.141	1.531.810.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.825.070.141	(11.468.189.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.139.271.250)	(35.588.842.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.139.271.250)	(35.588.842.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.992.014.465)	(36.605.978.655)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.762.103.989	55.316.401.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263.515	(289.147)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	51.770.353.039	18.710.133.327

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Phụ trách Kế toán

Đỗ Ngọc Thẩm

Ngày 10 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, TP. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2025	01/01/2025
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.046.869.600	1.761.757.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.723.483.439	35.000.346.989
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	28.000.000.000
	51.770.353.039	64.762.103.989
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.000.000.000	55.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 240 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	55.002.150.000	55.002.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	41.723.189.284	41.147.354.446
	41.723.189.284	41.147.354.446
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	37.396.505.046	1.790.753.424
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	57.014.552	48.100.000
	37.453.519.598	1.838.853.424
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	14.636.860.815	11.694.115.286
Công cụ, dụng cụ	551.928.413	527.830.681
Thành phẩm	47.717.714.349	50.589.670.746
Hàng hóa	1.015.650.610	926.208.982
	63.922.154.187	63.737.825.695

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	82.321.890.997	61.174.746.197	8.913.465.432	988.934.075	-	153.399.036.701
Số tăng trong kỳ	-	-	-	43.500.000	-	43.500.000
- Mua trong năm				43.500.000		43.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	-	89.857.140	-	56.545.455	-	146.402.595
- Chuyển sang CCDC		89.857.140		56.545.455		146.402.595
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	61.084.889.057	8.913.465.432	975.888.620	-	153.296.134.106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.637.653.479	58.636.881.617	7.969.986.442	807.654.216	-	149.052.175.754
Số tăng trong kỳ	39.399.473	482.369.654	237.090.461	41.291.320	-	800.150.908
- Khấu hao trong kỳ	39.399.473	482.369.654	237.090.461	41.291.320		800.150.908
Số giảm trong kỳ	-	89.857.140	-	56.545.455	-	146.402.595
- Chuyển sang CCDC		89.857.140		56.545.455		146.402.595
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	81.677.052.952	59.029.394.131	8.207.076.903	792.400.081	-	149.705.924.067
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	684.237.518	2.537.864.580	943.478.990	181.279.859	-	4.346.860.947
Tại ngày cuối kỳ	644.838.045	2.055.494.926	706.388.529	183.488.539	-	3.590.210.039

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 142.632.127.576 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

7. Chi phí trả trước

7.1. Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ

Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ

Chi phí trả trước chờ phân bổ khác

7.2. Dài hạn

Chi phí trả trước chờ phân bổ khác

	31/03/2025	01/01/2025
	1.473.556.608	161.587.572
	77.535.408	155.070.817
	1.354.771.200	-
	41.250.000	6.516.755
	125.982.466	160.000.000
	125.982.466	160.000.000
	1.599.539.074	321.587.572

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
	-	-
	-	-

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản cố định

	31/03/2025	01/01/2025
	-	-
	-	-

10. Phải trả người bán

Phải trả người bán

Người mua trả tiền trước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải trả người lao động

	31/03/2025	01/01/2025
	18.418.968.744	11.288.026.015
	4.990.525.305	132.459.047
	4.364.353.365	4.884.330.593
	47.751.060.709	43.368.348.692
	75.524.908.123	59.673.164.347

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT

Thuế TNCN

Thuế TNDN

Thuế tài nguyên

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	31/03/2025	01/01/2025
	907.939.681	717.125.339
	3.199.288.002	3.084.261.774
	253.953.682	1.080.031.480
	2.912.000	2.912.000
	260.000	-
	4.364.353.365	4.884.330.593

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các khoản chi phí trích trước

+Chi phí tiền thuê đất

+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý

+Các khoản trích trước khác

	31/03/2025	01/01/2025
	3.337.237.000	-
	-	6.004.464.038
	131.181.819	76.440.000
	3.468.418.819	6.080.904.038

13. Phải trả khác

13.1. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

13.2. Dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ

	31/03/2025	01/01/2025
	3.043.716.202	310.707.824
	248.823.800	-
	2.794.892.402	310.707.824
	144.914.552	136.000.000
	144.914.552	136.000.000
	3.188.630.754	446.707.824

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động****vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	48.061.025.941	178.881.482.222
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	48.061.025.941	178.881.482.222
-Tăng vốn trong năm nay	-			-	-	-
-LN trong năm nay					12.417.963.267	12.417.963.267
-Phân phối LN trong năm				-	-	-
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	60.478.989.208	191.299.445.489

Chi tiết vốn đầu tư của CSH**31/03/2025****01/01/2025**

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP

61.799.430.000

61.799.430.000

-Vốn góp của các đối tượng khác

58.666.470.000

58.666.470.000

Cộng**120.465.900.000****120.465.900.000****Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2024

48.061.025.941

48.061.025.941

Quý 1 Năm 2025

12.417.963.267

Cộng**60.478.989.208****48.061.025.941**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Vốn góp Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Giá Trị Việt	29.716.650.000	14.178.480.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.947.200.000	27.485.370.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP		

đ. Cổ tức

	31/03/2025	01/01/2025
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	10.354.556.281

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
Trong vòng 1 năm	11.282.871.400	11.282.871.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	685.555.200	685.555.200
Trên 5 năm	2.742.220.800	2.742.220.800
	14.710.647.400	14.710.647.400

b. Ngoại tệ

	31/03/2025	01/01/2025
Nguyên tệ (USD)	665,92	727,10
Tương đương (VNĐ)	16.901.050	18.360.002

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/03/2025	31/03/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	174.510.485.371	174.042.117.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	174.510.485.371	174.042.117.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2025	31/03/2024
Chiết khấu thương mại	1.107.781	-
Hàng bán bị trả lại	152.041.150	159.683.582
	153.148.931	159.683.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2025	31/03/2024
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	174.357.336.440	173.882.433.447
	-	-
	174.357.336.440	173.882.433.447
4. Giá vốn hàng bán	31/03/2025	31/03/2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	137.177.000.742	138.277.672.173
	137.177.000.742	138.277.672.173
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2025	31/03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.124.682.469	829.038.803
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.222.030	358.918.967
	1.547.904.499	1.187.957.770
6. Chi phí bán hàng	31/03/2025	31/03/2024
Chi phí vật liệu, bao bì	276.339.539	130.018.689
Chi phí nhân công	4.393.524.036	4.260.167.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.329.587	226.640.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.688.615.923	6.323.144.460
Chi phí khác bằng tiền	6.600.994.990	6.447.786.289
	18.290.804.075	17.387.757.401
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2025	31/03/2024
Chi phí vật liệu quản lý	181.245.811	37.354.690
Chi phí nhân công	4.086.689.370	3.970.254.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.460.227	84.799.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.241.676	282.232.702
Chi phí khác bằng tiền	436.538.181	422.728.073
	4.964.175.265	4.797.369.218

8. Chi phí tài chính	31/03/2025	31/03/2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.626.602	105.454.748
	99.626.602	105.454.748
9. Thu nhập khác	31/03/2025	31/03/2024
Thanh lý CCDC, Phế liệu	25.863.636	120.976.363
Cho thuê mặt bằng	185.454.545	343.636.365
Thu nhập khác	63.682.670	82.486.982
	275.000.851	547.099.710
10. Chi phí khác	31/03/2025	31/03/2024
Chi phí khác	31.383.837	25.735.220
	31.383.837	25.735.220
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2025	31/03/2024
Chi phí nguyên vật liệu	98.018.386.407	102.481.326.819
Chi phí nhân công	35.100.416.555	34.012.085.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	800.150.908	1.558.965.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.304.235.045	9.980.985.987
Chi phí khác bằng tiền	7.768.552.679	7.309.242.387
	153.991.741.594	155.342.606.600
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2025	31/03/2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.199.288.002	3.160.924.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	3.199.288.002	3.160.924.670

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.161.847.455	5.151.134.985	44.354.000	174.357.336.440	174.357.336.440
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.553.128.804	1.627.206.894	-	37.180.335.698	37.180.335.698
Tổng chi phí mua TSCĐ	43.500.000			43.500.000	43.500.000
Tài sản bộ phận	109.336.691.012	19.796.050.552		129.132.741.564	129.132.741.564
Tài sản không phân bổ				154.261.584.151	154.261.584.151
Tổng tài sản	109.336.691.012	19.796.050.552	-	283.394.325.715	283.394.325.715
Nợ phải trả của các bộ phận	25.976.792.821	227.593.630		26.204.386.451	26.204.386.451
Nợ phải trả không phân bổ				65.890.493.775	65.890.493.775
Tổng nợ phải trả	25.976.792.821	227.593.630	-	92.094.880.226	92.094.880.226

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.699.770.236	121.657.566.204		174.357.336.440	174.357.336.440
Tài sản bộ phận	10.166.147.824	273.228.177.891		283.394.325.715	283.394.325.715
Tổng chi phí mua TSCĐ		43.500.000		43.500.000	43.500.000

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	31/03/2025
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	21.295.260
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	13.156.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	2.930.350.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Mua hàng hóa	105.000.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty Mua nước suối	3.194.444

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	945.000.000

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Phụ trách Kế toán

Đỗ Ngọc Thắm

TP.HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng